

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢNG CÁO VÀ TRUYỀN THÔNG MVA VIỆT NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢNG CÁO VÀ TRUYỀN THÔNG MVA VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: MVA VIETNAM ADVERTISING AND COMMUNICATION JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: MVA VIETNAM AAC.,JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109647638

**3. Ngày thành lập:** 25/05/2021

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Thôn Long Châu Sơn, Xã Phụng Châu, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 02485870666

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                        | Mã ngành    |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                        | 8230        |
| 2.  | Sản xuất thiết bị truyền thông                                                                                                                   | 2630        |
| 3.  | Sao chép bản ghi các loại                                                                                                                        | 1820        |
| 4.  | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                         | 7320        |
| 5.  | Quảng cáo                                                                                                                                        | 7310(Chính) |
| 6.  | Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình<br>(trừ hoạt động báo chí)                                              | 5911        |
| 7.  | Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình<br>(trừ hoạt động báo chí)                                             | 5913        |
| 8.  | Hoạt động chiếu phim                                                                                                                             | 5914        |
| 9.  | Hoạt động hậu kỳ<br>(trừ hoạt động gây cháy nổ)                                                                                                  | 5912        |
| 10. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                            | 6201        |
| 11. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                              | 6202        |
| 12. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính<br>Chi tiết: Khắc phục các sự cố máy vi tính và cài đặt phần mềm | 6209        |
| 13. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan                                                                                               | 6311        |
| 14. | Hoạt động nhiếp ảnh                                                                                                                              | 7420        |
| 15. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>(trừ hoạt động dịch vụ hỗ trợ vận tải hàng không)                                         | 5229        |
| 16. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                           | 7710        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                              |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 17. | Cho thuê băng, đĩa video                                                                                                                                                                                                                                                     | 7722 |
| 18. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>Chi tiết: Thiết bị phát thanh; truyền hình và thông tin liên lạc chuyên môn; thiết bị sản xuất điện ảnh; thiết bị đo lường và điều khiển; dụng cụ máy; thiết bị khai khoáng và thăm dò dầu | 7730 |
| 19. | Hoạt động của các cơ sở thể thao                                                                                                                                                                                                                                             | 9311 |
| 20. | Hoạt động thể thao khác                                                                                                                                                                                                                                                      | 9319 |
| 21. | Giáo dục thể thao và giải trí                                                                                                                                                                                                                                                | 8551 |
| 22. | Giáo dục văn hoá nghệ thuật                                                                                                                                                                                                                                                  | 8552 |
| 23. | Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                        | 8211 |
| 24. | Hoạt động dịch vụ phục vụ hôn lễ                                                                                                                                                                                                                                             | 9633 |
| 25. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                           | 4632 |
| 26. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                                                                                                                                           | 4649 |
| 27. | In ấn                                                                                                                                                                                                                                                                        | 1811 |
| 28. | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                                                                                                                                                                                     | 1812 |
| 29. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                          | 4651 |
| 30. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>(trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                               | 4511 |
| 31. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                           | 4652 |
| 32. | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)                                                                                                                                                                                                                                  | 4512 |
| 33. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>(trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                | 4610 |
| 34. | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác<br>(trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                 | 4513 |
| 35. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>(trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                | 4530 |
| 36. | Bán mô tô, xe máy<br>(trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                 | 4541 |
| 37. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>(trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                             | 4543 |
| 38. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                             | 4633 |
| 39. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                                                                              | 4659 |
| 40. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                      | 4663 |
| 41. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                         | 4711 |
| 42. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                           | 4719 |
| 43. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                       | 4741 |
| 44. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                             | 4771 |

|     |                                                                                                                                                                                          |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 45. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                  | 4772 |
| 46. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô.<br>(Nghị định 10/2020/NĐ – CP quy định về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô) | 4933 |
| 47. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                 | 5621 |
| 48. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư (Không bao gồm tư vấn thuế, tư vấn tài chính và tư vấn pháp luật)                         | 6619 |
| 49. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                           | 7911 |
| 50. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                    | 7912 |
| 51. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                      | 7990 |
| 52. | Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác                                                                                                                 | 8219 |
| 53. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Xuất khẩu, nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;                                          | 8299 |
| 54. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                    | 8130 |
| 55. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                         | 5610 |
| 56. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                     | 5629 |
| 57. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                  | 5630 |

**6. Vốn điều lệ:** 9.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 900.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông        | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức                              | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|--------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | PHAM VĂN<br>TUẤN   | Số nhà 6A, Ngõ<br>47/73, Phố Nam<br>Dư, Phường Linh<br>Nam, Quận<br>Hoàng Mai,<br>Thành phố Hà<br>Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 180.000       | 1.800.000.000            | 20,000       | 0220860002<br>00                                                                                                       |            |
|     |                    |                                                                                                                 | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                                 | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                                 | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                                 | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                                 | Tổng số                            | 180.000       | 1.800.000.000            | 20,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                                 |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | NGUYỄN<br>KHẮC PHÚ | Thôn Long Châu<br>San, Xã Phụng<br>Châu, Huyện<br>Chương Mỹ,<br>Thành phố Hà<br>Nội, Việt Nam                   | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 279.000       | 2.790.000.000            | 31,000       | 0010980016<br>42                                                                                                       |            |
|     |                    |                                                                                                                 | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                                 | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                                 | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                                 | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                                 | Tổng số                            | 279.000       | 2.790.000.000            | 31,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                                 |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |                  |                                                                                |                           |         |               |        |              |
|---|------------------|--------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|--------|--------------|
| 3 | VƯƠNG XUÂN HUỖNH | Thôn 5, Xã Cộng Hòa, Huyện Quốc Oai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                | Cổ phần phổ thông         | 261.000 | 2.610.000.000 | 29,000 | 017538895    |
|   |                  |                                                                                | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                                | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                                | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                                | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                                | Tổng số                   | 261.000 | 2.610.000.000 | 29,000 |              |
| 4 | TRẦN VĂN DŨNG    | Thôn Long Châu Sơn, Xã Phụng Châu, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 90.000  | 900.000.000   | 10,000 | 017389014    |
|   |                  |                                                                                | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                                | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                                | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                                | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                                | Tổng số                   | 90.000  | 900.000.000   | 10,000 |              |
| 5 | TRẦN TUẤN MẠNH   | Tổ 3, Phường Mạo Khê, Thị xã Đông Triều, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam             | Cổ phần phổ thông         | 90.000  | 900.000.000   | 10,000 | 022098005067 |
|   |                  |                                                                                | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                                | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                                | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                                | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                                | Tổng số                   | 90.000  | 900.000.000   | 10,000 |              |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN KHẮC PHÚ

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 21/12/1998

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001098001642

Ngày cấp: 17/06/2014

Nơi cấp: Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Địa chỉ thường trú: Thôn Long Châu San, Xã Phụng Châu, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Thôn Long Châu San, Xã Phụng Châu, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội